



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

佢
keoi5

你
nei5

我
ngo5

我哋
ngo5 dei6

佢
keoi5

佢
keoi5

咩
me1

佢哋
keoi5 dei6

你哋
nei5 dei6

點解
dim2 gaai2

邊到
bin1 dou6

邊個
bin1 go3

幾時
gei2 si4

邊個
bin1 go3

點
dim2

真
zan1

如果
jyu4 gwo2

然後
jin4 hau6

唔
m4

因為
jan1 wai6

但係
daan6 hai6

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

所有

so2 jau5

嗰個

go2 go3

呢個

ni1 go3

呢度

ni1 dou6

同

tung4

或者

waak6 ze2

右

jau6

左

zo2

嗰度

go2 dou6

上晝

soeng6 zau3

下晝

haa6 zau3

而家

ji4 gaa1

晚上

maan5 soeng6

朝早

ziu1 zou2

夜晚

je6 maan5

鐘頭

zung1 tau4

半夜

bun3 je2

中午

zung1 ng5

日

jat6

秒

miu5

分鐘

fan1 zung1

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

年
nin4

月
jyut6

星期
sing1 kei4

聽日
ting1 jat6

今日
gam1 jat6

琴日
kam4 jat6

星期三
sing1 kei4 saam1

星期二
sing1 kei4 ji6

星期一
sing1 kei4 jat1

星期六
sing1 kei4 luk6

星期五
sing1 kei4 ng5

星期四
sing1 kei4 sei3

男人
naam4 jan2

女人
nei5 jan2

星期日
sing1 kei4 jat6

女朋友
nei5 pang4 jau5

男朋友
naam4 pang4 jau5

愛
oi3

性交
sing3 gaau1

錫
sek3

朋友
pang4 jau5

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

男仔

naam4 zai2

女仔

nei5 zai2

細蚊仔

sai3 man1 zai2

母親

mou5 can1

老豆

lou5 dau6

媽咪

maa1 mi4

仔

zai2

父母

fu6 mou5

父親

fu6 can1

細佬

sai3 lou2

細妹

sai3 mui6

女

nei5

老公

lou5 gung1

阿哥

aa3 go1

家姐

gaa1 ze1

成日

seng4 jat6

每個

mui5 go3

老婆

lou5 po4

已經

ji5 ging1

再

zoi3

其實

kei4 sat6

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

多啲
do1 di1

最
zeoi3

少啲
siu2 di1

外
ngo16

十分
sap6 fan1

冇
mou5

近
kan5

遠
jyun5

內
noi6

旁邊
pong4 bin1

上
soeng6

下
haa6

每個人
mui5 go3 jan4

後
hau6

前
cin4

春天
ceon1 tin1

其他
kei4 taa1

一齊
jat1 cai4

冬天
dung1 tin1

秋天
cau1 tin1

夏天
haa6 tin1

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

三月
saam1 jyut6

二月
ji6 jyut6

一月
jat1 jyut6

六月
luk6 jyut6

五月
ng5 jyut6

四月
sei3 jyut6

九月
gau2 jyut6

八月
baat3 jyut6

七月
cat1 jyut6

十二月
sap6 ji6 jyut6

十一月
sap6 jat1 jyut6

十月
sap6 jyut6

南
naam4

東
dung1

北
bak1

即刻
zik1 hak1

經常
ging1 soeng4

西
sai1

雖然
seoi1 jin4

忽然
fat1 jin4

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

二
ji6

一
jat1

零
ling4

五
ng5

四
sei3

三
saam1

八
baat3

七
cat1

六
luk6

十一
sap6 jat1

十
sap6

九
gau2

十四
sap6 sei3

十三
sap6 saam1

十二
sap6 ji6

十七
sap6 cat1

十六
sap6 luk6

十五
sap6 ng5

二十
ji6 sap6

十九
sap6 gau2

十八
sap6 baat3

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

二十六
ji6 sap6 luk6

二十二
ji6 sap6 ji6

二十一
ji6 sap6 jat1

三十三
saam1 sap6 saam1

三十一
saam1 sap6 jat1

三十
saam1 sap6

四十一
sei3 sap6 jat1

四十
sei3 sap6

三十七
saam1 sap6 cat1

五十
ng5 sap6

四十八
sei3 sap6 baat3

四十四
sei3 sap6 sei3

五十九
ng5 sap6 gau2

五十五
ng5 sap6 ng5

五十一
ng5 sap6 jat1

六十二
luk6 sap6 ji6

六十一
luk6 sap6 jat1

六十
luk6 sap6

七十一
cat1 sap6 jat1

七十
cat1 sap6

六十六
luk6 sap6 luk6

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

八十

baat3 sap6

七十七

cat1 sap6 cat1

七十三

cat1 sap6 saam1

八十八

baat3 sap6 baat3

八十四

baat3 sap6 sei3

八十一

baat3 sap6 jat1

九十五

gau2 sap6 ng5

九十一

gau2 sap6 jat1

九十

gau2 sap6

一百零一

jat1 baak3 ling4 jat1

一百

jat1 baak3

九十九

gau2 sap6 gau2

一百五十一

jat1 baak3 ng5 sap6 jat1

一百一十

jat1 baak3 jat1 sap6

一百零五

jat1 baak3 ling4 ng5

二百零六

ji6 baak3 ling4 luk6

二百零二

ji6 baak3 ling4 ji6

二百

ji6 baak3

三百

saam1 baak3

二百六十二

ji6 baak3 luk6 sap6 ji6

二百二十

ji6 baak3 ji6 sap6

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

三百三十

saam1 baak3 saam1 sap6

三百零七

saam1 baak3 ling4 cat1

三百零三

saam1 baak3 ling4 saam1

四百零四

sei3 baak3 ling4 sei3

四百

sei3 baak3

三百七十三

saam1 baak3 cat1 sap6 saam1

四百八十四

sei3 baak3 baat3 sap6 sei3

四百四十

sei3 baak3 sei3 sap6

四百零八

sei3 baak3 ling4 baat3

五百零九

ng5 baak3 ling4 gau2

五百零五

ng5 baak3 ling4 ng5

五百

ng5 baak3

六百

luk6 baak3

五百九十五

ng5 baak3 gau2 sap6 ng5

五百五十

ng5 baak3 ng5 sap6

六百一十六

luk6 baak3 jat1 sap6 luk6

六百零六

luk6 baak3 ling4 luk6

六百零一

luk6 baak3 ling4 jat1

七百零二

cat1 baak3 ling4 ji6

七百

cat1 baak3

六百六十

luk6 baak3 luk6 sap6

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

七百七十

cat1 baak3 cat1 sap6

七百二十七

cat1 baak3 ji6 sap6 cat1

七百零七

cat1 baak3 ling4 cat1

八百零八

baat3 baak3 ling4 baat3

八百零三

baat3 baak3 ling4 saam1

八百

baat3 baak3

九百

gau2 baak3

八百八十

baat3 baak3 baat3 sap6

八百三十八

baat3 baak3 saam1 sap6 baat3

九百四十九

gau2 baak3 sei3 sap6 gau2

九百零九

gau2 baak3 ling4 gau2

九百零四

gau2 baak3 ling4 sei3

一千零一

jat1 cin1 ling4 jat1

一千

jat1 cin1

九百九十

gau2 baak3 gau2 sap6

兩千

loeng5 cin1

一千二百三十四

jat1 cin1 ji6 baak3 saam1 sap6 sei3

一千零一十二

jat1 cin1 ling4 jat1 sap6 ji6

兩千三百四十五

loeng5 cin1 saam1 baak3 sei3 sap6
ng5

兩千零二十三

loeng5 cin1 ling4 ji6 sap6 saam1

兩千零二

loeng5 cin1 ling4 ji6

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

四千

sei3 cin1

三千零三

saam1 cin1 ling4 saam1

三千

saam1 cin1

五千六百七十八

ng5 cin1 luk6 baak3 cat1 sap6 baat3

五千

ng5 cin1

四千零四十五

sei3 cin1 ling4 sei3 sap6 ng5

七千八百九十

cat1 cin1 baat3 baak3 gau2 sap6

七千

cat1 cin1

六千

luk6 cin1

九千

gau2 cin1

八千九百零一

baat3 cin1 gau2 baak3 ling4 jat1

八千

baat3 cin1

一萬零一

jat1 maan6 ling4 jat1

一萬

jat1 maan6

九千零九十

gau2 cin1 ling4 gau2 sap6

四萬四千

sei3 maan6 sei3 cin1

三萬零三百

saam1 maan6 ling4 saam1 baak3

兩萬零二十

loeng5 maan6 ling4 ji6 sap6

一百萬

jat1 baak3 maan6

五十萬

ng5 sap6 maan6

十萬

sap6 maan6

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

七千萬

cat1 cin1 maan6

一千萬

jat1 cin1 maan6

六百萬

luk6 baak3 maan6

十億

sap6 jik1

八億

baat3 jik1

一億

jat1 jik1

二百億

ji6 baak3 jik1

一百億

jat1 baak3 jik1

九十億

gau2 sap6 jik1

一萬億

jat1 maan6 jik1

三千億

saam1 cin1 jik1

一千億

jat1 cin1 jik1

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

來
loi4

諗
nam2

知
zi1

搵到
wan2 dou3

攞
lo2

放
fong3

講
gong2

做嘢
zou6 je5

聽
ting1

幫
bong1

鐘意
zung1 ji3

畀
bei2

等
dang2

打電話
daa2 din6 waa2

愛
oi3

關
gwaan1

坐
co5

企
kei5

贏
jing4

輸
syu1

開
hoi1

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

開
hoi1

活
wut6

死
sei2

傷害
soeng1 hoi6

殺
saat3

關
gwaan1

飲
jam2

睇
tai2

摸
mo2

見
gin3

行
haang4

食
sik6

跟
gan1

錫
sek3

輸賭
syu1 dou2

問
man6

回答
wui4 daap3

結婚
git3 fan1

按
on3

推
teoi1

拉
laai1

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

打交

daa2 gaau1

捉

zuk1

打

daa2

讀

duk6

跑

paau2

扔

wing1

計

gai3

修理

sau1 lei5

寫

se2

買

maai5

賣

maai6

剪

zin2

發夢

faat3 mung6

學

hok6

買單

maai5 daan1

慶祝

hing3 zuk1

玩

wan2

瞓覺

fan3 gaau3

射擊

se6 gik1

搞衛生

gaau2 wai6 sang1

享受

hoeng2 sau6

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

偷
tau1

攻擊
gung1 gik1

保衛
bou2 wai6

飛
fei1

救護
gau3 wu6

燒
siu1

咬
ngaau5

踢
tek3

吐痰
tou3 taam4

喊
haam3

聞
man4

呼吸
fu1 kap1

笑
siu3

微笑
mei4 siu3

唱
coeng3

拗頸
aau3 geng2

萎縮
wai2 suk1

成長
sing4 zoeng2

匿埋
nei1 maai4

餵
wai3

分享
fan1 hoeng2

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

跳
tiu3

游水
jau4 seoi2

警告
ging2 gou3

送
sung3

掘
gwat6

抬起
toi4 hei2

旅行
lei5 hang4

練習
lin6 zaap6

搵
wan2

鎖
so2

打開
daa2 hoi1

畫畫
waak6 waa2

煮
zyu2

祈禱
kei4 tou2

洗
sai2

引用
jan5 jung6

嗌
aai3

嘔吐
au2 tou3

賺
zaan6

計數
gai3 sou3

打印
daa2 jan3

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

少
siu2

舊
gau6

新
san1

啱
ngaam1

錯
co3

多
do1

開心
hoi1 sam1

好
hou2

差
caa1

小
siu2

長
coeng4

短
dyun2

後生
hau6 saang1

靚
leng3

大
daai6

黑色
hak1 sik1

白色
baak6 sik1

老
lou5

綠色
luk6 sik1

藍色
laam4 sik1

紅色
hung4 sik1

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

快

faai3

慢

maan6

黃色

wong4 sik1

公平

gung1 ping4

唔公平

m4 gung1 ping4

搞笑

gaau2 siu3

有錢

jau5 cin2

簡單

gaan2 daan1

難

naan4

弱

joek6

強

koeng4

窮

kung4

驕傲

giu1 ngou6

瘡

gui6

安全

on1 cyun4

健康

gin6 hong1

病

beng6

飽

baau2

高

gou1

低

dai1

嫻

nau1

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

軟

jyun5

酸

syun1

甜

tim4

蠢

ceon2

得意

dak1 ji3

硬

ngaang6

高

gou1

唔得閒

m4 dak1 haan4

藕線

ci1 sin3

驚奇

ging1 kei4

閉翳

bai3 ai3

矮

ai2

聰明

cung1 ming4

邪惡

ce4 ok3

乖

gwaai1

橙色

caang2 sik1

熱

jit6

凍

dung3

粉紅色

fan2 hung4 sik1

啡色

fe1 sik1

灰色

fui1 sik1

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

輕
hing1

重
zung6

悶
mun6

口渴
hau2 hot3

肚餓
tou5 ngo6

孤獨
gu1 duk6

平
ping4

陡
dau2

傷心
soeng1 sam1

深
sam1

闊
fut3

窄
zaak3

污糟
wu1 zou1

巨大
geoi6 daai6

淺
cin2

空
hung1

滿
mun5

乾淨
gon1 zeng6

性感
sing3 gam2

平
ping4

貴
gwai3

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

慷慨

hong2 koi3

勇敢

jung5 gam2

懶

laan5

大聲

daai6 seng1

乾

gon1

濕

sap1

多雨

do1 jyu5

晴朗

cing4 long5

靜

zing6

多雲

do1 wan4

有霧

jau5 mou6

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

賽跑

coi3 paau2

網球

mong5 kau4

體操

tai2 cou1

足球

zuk1 kau4

哥爾夫球

go1 ji6 fu1 kau4

單車

daan1 ce1

潛水

cim4 seoi2

游水

jau4 seoi2

籃球

laam4 kau4

三項全能

saam1 hong6 cyun4 nang4

馬拉松

maa5 laai1 cung4

行山

haang4 saan1

拳擊

kyun4 gik1

舉重

geoi2 cung5

乒乓球

bing1 bam1 kau4

單板滑雪

daan1 baan2 waat6 syut3

花式滑冰

faa1 sik1 waat6 bing1

羽毛球

jyu5 mou4 kau4

冰球

bing1 kau4

越野滑雪

jyut6 je5 waat6 syut3

滑雪

waat6 syut3

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

沙灘排球

saa1 taan1 paai4 kau4

手球

sau2 kau4

排球

paai4 kau4

棒球

paang5 kau4

板球

baan2 kau4

欖球

laam5 kau4

跳水

tiu3 seoi2

水球

seoi2 kau4

美式足球

mei5 sik1 zuk1 kau4

賽艇

coi3 teng5

帆船

faan4 syun4

衝浪

cung1 long6

跳傘

tiu3 saan3

舞

mou5

瑜伽

jyu4 gaa1

保齡

bou2 ling4

啤牌

pe1 paai2

國際象棋

gwok3 zai3 zoeng6 kei4

芭蕾舞

baa1 leoi4 mou5

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

馬

maa5

牛

ngau4

豬

zyu1

馬騮

maa5 lau1

羊

joeng4

狗

gau2

雞

gai1

熊

hung4

貓

maau1

蜜蜂

mat6 fung1

蝴蝶

wu4 dip6

鴨

aap3

蛇

se4

蜘蛛

zi1 zyu1

魚

jyu2

兔仔

tou3 zai2

老鼠

lou5 syu2

老虎

lou5 fu2

大笨象

daai6 ban6 zoeng6

驢

lou4

獅子

si1 zi2

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

蚊

man1

甲蟲

gaap3 cung4

白鴿

baak6 gap3

鯨魚

king4 jyu4

螞蟻

maa5 ngai5

烏蠅

wu1 jing1

蝸牛

wo1 ngau4

海豚

hoi2 tyun4

鯊魚

saa1 jyu2

北極熊

bak1 gik6 hung4

熊貓

hung4 maaui

蛙

waa1

袋鼠

doi2 syu2

考拉

haau2 laa1

狼

long4

河馬

ho4 maa5

狐狸

wu4 lei2

長頸鹿

coeng4 geng2 luk2

天鵝

tin1 ngo4

烏鴉

wu1 aa1

蝙蝠

pin1 fuk1

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

企鵝
kei5 ngo4

貓頭鷹
maau1 tau4 jing1

海鷗
hoi2 au1

蜻蜓
cing1 ting4

毛蟲
mou4 cung4

鸚鵡
jing1 mou5

海馬
hoi2 maa5

八爪魚
baat3 zaau2 jyu2

魷魚
jau4 jyu2

蟹
haai5

水母
seoi2 mou5

海狗
hoi2 gau2

鱷魚
ngok6 jyu4

龜
gwai1

恐龍
hung2 lung4

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

美洲

mei5 zau1

亞洲

aa3 zau1

歐洲

au1 zau1

西班牙

sai1 baan1 ngaa4

英國

jing1 gwok3

非洲

fei1 zau1

法國

faat3 gwok3

意大利

ji3 daai6 lei6

瑞士

seoi6 si6

星加坡

sing1 gaa3 bo1

泰國

taai3 gwok3

德國

dak1 gwok3

以色列

ji5 sik1 lit6

日本

jat6 bun2

俄羅斯

ngo4 lo4 si1

美國

mei5 gwok3

中國

zung1 gwok3

印度

jan3 dou6

智利

zi3 lei6

加拿大

gaa1 naa4 daai6

墨西哥

mak6 sai1 go1

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

南非

naam4 fei1

阿根廷

aa3 gan1 ting4

巴西

baa1 sai1

利比亞

lei6 bei2 aa3

摩洛哥

mo1 lok3 go1

尼日利亞

nei4 jat6 lei6 aa3

埃及

aa11 kap6

阿爾及利亞

aa3 ji5 kap6 lei6 aa3

肯雅

hang2 ngaa5

澳洲

ou3 zau1

紐西蘭

nau2 sai1 laan4

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

頭髮
tau4 faat3

鼻哥
bei6 go1

頭
tau4

眼
ngaan5

耳仔
ji5 zai2

口
hau2

心
sam1

腳
goek3

手
sau2

屁股
pei3 gu2

頸
geng2

腦
nou5

腳
goek3

膝頭
sat1 tau4

膊頭
bok3 tau4

姪
nin1

肚
tou5

手臂
sau2 bei3

脰
lei6

牙
ngaa4

背脊
bui3 zek3

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

腳趾
goek3 zi2

手指
sau2 zi2

唇
seon4

肝
gon1

肺
fai3

胃
wai6

腸
coeng2

腎
san5

神經
san4 ging1

臉頰
lim5 haap3

下巴
haa6 paa4

額頭
ngaak6 tau4

小指
siu2 zi2

手指公
sau2 zi2 gung1

鬍鬚
wu4 sou1

食指
sik6 zi2

中指
zung1 zi2

無名指
mou4 meng2 zi2

脊骨
zek3 gwat1

腳趺
goek3 zaang1

指甲
zi2 gaap3

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

骨骼

gwat1 gaak3/lok3

骨

gwat1

肌肉

gei1 juk6

膀胱

pong4 gwong1

椎

zeoi1

肋骨

lak6 gwat1

陰道

jam1 dou6

動脈

dung6 mak6

靜脈

zing6 mak6

睪丸

gou1 jyun2

陰莖

jam1 ging3

精子

zing1 zi2

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

沖涼房
cung1 loeng4 fong2

廚房
cyu4 fong2

門
mun4

花園
faa1 jyun2

睡房
seoi6 fong2

客廳
haak3 teng1

地壚
dei6 lou4

牆
coeng4

車庫
ce1 fu3

屋頂
uk1 deng2

樓梯
lau4 tai1

廁所
ci3 so2

杯
bui1

刀
dou1

窗門
coeng1 mun2

杯
bui1

碟
dip6

玻璃
bo1 lei1

書檯
syu1 toi2

碗
wun2

垃圾桶
laap6 saap3 tung2

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

淋浴
lam4 juk6

鏡
geng3

床
cong4

鐘
zung1

圖片
tou4 pin2

梳化
so1 faa2

鄰舍
leon4 se3

凳
dang3

枱
toi2

閣樓
gok3 lau4

騎樓
ke4 lau2

電梯
din6 tai1

筷子
faai3 zi2

木匙
muk6 ci4

煙囪
jin1 cung1

叉
caa1

匙羹
ci4 gang1

餐具
caan1 geoi6

平底鍋
ping4 dai2 wo1

煲
bou1

湯勺
tong1 zoek3

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

窗簾
coeng1 lim2

書架
syu1 gaa2

燈膽
dang1 daam2

氈
zin1

枕頭
zam2 tau4

床墊
cong4 zin3

衣櫃
ji1 gwai6

櫃桶
gwai6 tung2

架
gaa2

磅
bong2

掃把
sou3 baa2

桶
tung2

浴巾
juk6 gan1

浴缸
juk6 gong1

洗衣籃
sai2 ji1 laam2

毛巾
mou4 gan1

廁紙
ci3 zi2

番枧
faan1 gaan2

郵筒
jau4 tung2

梯
tai1

洗手盆
sai2 sau2 pun4

hàng rào



籬笆
lei4 baa1

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

牛奶
ngau4 naai5

芝士
zi1 si2

雞蛋
gai1 daan2

骨
gwat1

肉
juk6

魚
jyu2

糖
tong2

麵包
min6 baau1

油
jau4

蛋糕
daan6 gou1

糖
tong2

朱古力
zyu1 gu2 lik6

茶
caa4

咖啡
gaa3 fe1

水
seoi2

沙律
saa1 loet2

葡萄酒
pou4 tou4 zau2

啤酒
be1 zau2

早餐
zou2 caan1

甜品
tim4 ban2

湯
tong1

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

薄餅

bok6 beng2

晚餐

maan5 caan1

晏晝

aan3 zau3

乳酪

jyu5 lok3

牛油

ngau4 jau4

雪糕

syut3 gou1

火腿

fo2 teoi2

三文魚

saam1 man4 jyu2

金槍魚

gam1 coeng1 jyu2

火雞

fo2 gai1

香腸

hoeng1 coeng2

煙肉

jin1 juk6

豬肉

zyu1 juk6

牛肉

ngau4 juk6

雞肉

gai1 juk6

蘑菇

mo4 gu1

南瓜

naam4 gwaa1

羊肉

joeng4 juk6

大蔥

daai6 cung1

大蒜

daai6 syun3

松露

cung4 lou6

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

番薯

faan1 syu2

茄子

ke2 zi2

薑

goeng1

辣椒

laat6 ziu1

青瓜

ceng1 gwaa1

紅蘿蔔

hung4 lo4 baak6

薯仔

syu4 zai2

洋蔥

joeng4 cung1

甜椒

tim4 ziu1

西蘭花

sai1 laan4 faa1

捲心菜

gyun2 sam1 coi3

椰菜花

je4 coi3 faa1

竹

zuk1

菠菜

bo1 coi3

生菜

saang1 coi3

豌豆

wun2 dau6

西芹

sai1 kan2

粟米

suk1 mai5

蘋果

ping4 gwo2

梨

lei2

豆

dau2

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

棗
zou2

無花果
mou4 faa1 gwo2

橄欖
gaam3 laam5

榛子
zeon1 zi2

杏仁
hang6 jan4

椰子
je4 zi2

芒果
mong1 gwo2

香蕉
hoeng1 ziu1

花生
faa1 sang1

菠蘿
bo1 lo4

牛油果
ngau4 jau4 gwo2

奇異果
kei4 ji6 gwo2

蜜瓜
mat6 gwaa1

提子
tai4 zi2

西瓜
sai1 gwaa1

士多啤梨
si6 do1 be1 lei2

藍莓
laam4 mui2

覆盆子
fuk1 pun4 zi2

杏
hang6

梅
mui4

車厘子
ce1 lei4 zi2

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

西柚

sai1 jau2

檸檬

ning4 mung1

桃

tou4

薄荷

bok6 ho4

番茄

faan1 ke2

橙

caang2

香草

hoeng1 cou2

肉桂

juk6 gwai3

檸檬草

ning4 mung1 cou2

咖哩

gaa3 lei1

胡椒

wu4 ziu1

鹽

jim4

醋

cou3

豆腐

dau6 fu6

煙草

jin1 cou2

麵粉

min6 fan2

豆漿

dau6 zoeng1

麵條

min6 tiu4

小麥

siu2 mak6

燕麥

jin3 mak6

米

mai5

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

蜜糖

mat6 tong4

堅果

gin1 gwo2

黃豆

wong4 dau6

薄煎餅

bok6 zin1 beng2

口香糖

hau2 hoeng1 tong4

果醬

gwo2 zoeng3

鬆餅

sung1 beng2

布丁

bou3 ding1

曲奇餅

kuk1 kei4 beng2

橙汁

caang2 zap1

能量飲品

nang4 loeng6 jam2 ban2

冬甩

dung1 lat1

可樂

ho2 lok6

奶昔

naai5 sik1

蘋果汁

ping4 gwo2 zap1

杯酒

lam1 zau2

雞尾酒

gai1 mei5 zau2

熱朱古力

jit6 zyu1 gu2 lik6

餐牌

caan1 paai2

伏特加

fuk6 dak6 gaa1

威士忌

wai1 si6 gei2

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

壽司

sau6 si1

意大利麵

ji3 daai6 lei6 min6

海鮮

hoi2 sin1

雞翼

gai1 jik6

薯片

syu4 pin2

爆谷

paau3 guk1

蛋黃醬

daan2 wong4 zoeng3

芥末

gaai3 mut6

炸薯條

zaa3 syu4 tiu4

熱狗

jit6 gau2

三文治

saam1 man4 zi6

番茄醬

faan1 ke2 zoeng3

漢堡

hon3 bou2

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

功課
gung1 fo3

圖書館
tou4 syu1 gun2

書
syu1

科學
fo1 hok6

課
fo3

考試
haau2 si5

筆
bat1

藝術
ngai6 seot6

歷史
lik6 si2

第二
dai6 ji6

第一
dai6 jat1

鉛筆
jyun4 bat1

研究
jin4 gau3

第四
dai6 sei3

第三
dai6 saam1

字典
zi6 din2

運動場
wan6 dung6 coeng4

學位
hok6 wai2

幾何
gei2 ho4

筆記簿
bat1 gei3 bou2

學期
hok6 kei4

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

經濟學
ging1 zai3 hok6

哲學
zit3 hok6

政治
zing3 zi6

數學
sou3 hok6

生物學
sang1 mat6 hok6

體育
tai2 juk6

化學
faa3 hok6

文學
man4 hok6

地理
dei6 lei5

擦膠
caat3 gaau1

間尺
gaan3 cek2

物理
mat6 lei5

膠水
gaau1 sei2

膠紙
gaau1 zi2

較剪
gaau3 zin2

百分之三
baak3 fan6 zi1 saam1

萬字夾
maan6 zi6 gaap2

原子筆
jyun4 zi2 bat1

立方米
laap6 fong1 mai5

百分之零
baak3 fan6 zi1 ling4

百分之百
baak3 fan6 zi1 baak3

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

公尺
gung1 cek3

哩
lei5

平方米
ping4 fong1 mai5

公寸
gung1 cyun3

厘米
lei4 mai5

毫米
hou4 mai5

乘
sing4

減
gaam2

加
gaa1

體積
tai2 zik1

面積
min6 zik1

除
ceoi4

三角形
saam1 gok3 jing4

正方形
zing3 fong1 jing4

長方形
coeng4 fong1 jing4

毫升
hou4 sing1

升
sing1

圓
jyun4

公克
gung1 hak1

千克
cin1 hak1

噸
deon1

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

漏斗
lau6 dau2

顯微鏡
hin2 mei4 geng2

攝石
sip3 sek6

演講
jin2 gong2

化驗室
faa3 jim6 sat1

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

鑽石

zyun3 sek6

火

fo2

灰燼

fui1 zeon6

星

sing1

太陽

taai3 joeng4

月光

jyut6 gwong1

湖

wu4

海岸

hoi2 ngon6

行星

hang4 sing1

小山

siu2 saan1

沙漠

saa1 mok6

森林

sam1 lam4

山谷

saan1 guk1

河

ho4

岩

ngaam4

海洋

hoi2 joeng4

島

dou2

山

saan1

雪

syut3

冰

bing1

海

hoi2

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lực địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

風
fung1

雨
jyu5

風暴
fung1 bou6

玫瑰
mui4 gwai3

草
cou2

樹
syu6

土壤
tou2 joeng6

金屬
gam1 suk6

花
faa1

砂
saa1

煤
mui4

熔岩
jung4 ngaam4

衛星
wai6 sing1

火箭
fo2 zin3

粘土
nim1 tou2

洲
zau1

小行星
siu2 hang4 sing1

星系
sing1 hai6

北極
bak1 gik6

南極
naam4 gik6

赤道
cek3 dou6

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

洞穴

dung6 jyut6

雨林

jyu5 lam4

溪

kai1

冰川

bing1 cyun1

岸

ngon6

瀑布

buk6 bou3

火山

fo2 saan1

撞擊坑

zong6 gik1 haang1

地震

dei6 zan3

霧

mou6

洪水

hung4 sei2

大氣層

daai6 hei3 cang4

閃電

sim2 din6

雷

leoi4

彩虹

coi2 hung4

颱風

toi4 fung1

溫度

wan1 dou6

雷雨

leoi4 jyu5

枝

zi1

雲

wan4

颶風

geoi6 fung1

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

樹幹
syu6 gon3

根
gan1

葉
jip6

二氧化碳
ji6 joeng5 faa3 taan3

塑膠
sou3 gaau1

種子
zung2 zi2

氧氣
joeng5 hei3

鐵
tit3

原子
jyun4 zi2

銀
ngan2

金
gam1

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

火車
fo2 ce1

巴士
baa1 si2

車
ce1

飛機
fei1 gei1

巴士站
baa1 si2 zaam6

火車站
fo2 ce1 zaam6

單車
daan1 ce1

貨車
fo3 ce1

船
syun4

交通燈
gaau1 tung1 dang1

的士
dik1 si2

摩托車
mo1 tok3 ce1

電池
din6 ci4

路
lou6

停車場
ting4 ce1 coeng4

軌
taai5

安全氣囊
on1 cyun4 hei3 nong4

摩打
mo1 daa2

後行李箱
hau6 hang4 lei5 soeng1

胎
toi1

安全帶
on1 cyun4 daai2

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

地鐵

dei6 tit3

售票處

sau6 piu3 cyu3

售票機

sau6 piu3 gei1

電車

din6 ce1

火車頭

fo2 ce1 tau4

高速火車

gou1 cuk1 fo2 ce1

機場

gei1 coeng4

小巴

siu2 baa1

校車

haau6 ce1

頭等艙

tau4 dang2 cong1

直升機

zik6 sing1 gei1

航空公司

hong4 hung1 gung1 si1

救生衣

gau3 saang1 ji1

商務艙

soeng1 mou6 cong1

經濟艙

ging1 zai3 cong1

遊輪

jau4 leon4

潛艇

cim4 teng5

貨櫃

fo3 gwai6

渡輪

dou6 leon4

遊艇

jau4 teng5

集裝箱船

zaap6 zong1 soeng1 syun4

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

雷達

leoi4 daat6

救生艇

gau3 saang1 teng5

港口

gong2 hau2

加油站

gaa1 jau4 zaam6

行人道

haang4 jan4 dou6

街燈

gaai1 dang1

塞車

sak1 ce1

斑馬線

baan1 maa5 sin3

工地

gung1 dei6

挖掘機

waat3 gwat6 gei1

坦克

taan2 hak1

公路

gung1 lou6

小型摩托車

siu2 jing4 mo1 tok3 ce1

拖車

tol ce1

拖拉機

tol laai1 gei1

纜車

laam6 ce1

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

屋
uk1

學校
hok6 haau6

醫院
ji1 jyun2

超市
ciu1 si5

街市
gaai1 si5

賬單
zoeng3 daan1

農場
nung4 coeng4

大學
daai6 hok6

公寓
gung1 jyu6

酒吧
zau2 baa1

餐廳
caan1 teng1

教堂
gaau3 tong2

廁所
ci3 so2

公園
gung1 jyun2

健身房
gin6 san1 fong4

警察
ging2 caat3

救傷車
gau3 soeng1 ce1

地圖
dei6 tou4

市郊
si5 gaau1

國家
gwok3 gaa1

消防員
siu1 fong4 jyun4

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

購物中心

kau3 mat6 zung1 sam1

保養證

bou2 joeng5 zing3

村

cyun1

城堡

sing4 bou2

摩天樓

mo1 tin1 lau2

藥房

joek6 fong4

寺

zi2

猶太教堂

jau4 taai3 gaau3 tong4

大使館

daai6 si3 gun2

大會堂

daai6 wui2 tong4

清真寺

cing1 zan1 zi2

廠

cong2

夜總會

je6 zung2 wui2

噴泉

pan3 cyun4

郵局

jau4 guk2

足球體育館

zuk1 kau4 tai2 juk6 gun2

哥爾夫球場

go1 ji6 fu1 kau4 coeng4

長凳

coeng4 dang3

旅遊信息

lei5 jau4 seon3 sik1

網球場

mong5 kau4 coeng4

泳池

wing6 ci4

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

博物館

bok3 mat6 gun2

美術館

mei5 seot6 gun2

賭場

dou2 coeng4

水族館

seoi2 zuk6 gun2

紀念品

gei2 nim6 ban2

國家公園

gwok3 gaa1 gung1 jyun2

水上樂園

seoi2 soeng6 lok6 jyun4

過山車

gwo3 saan1 ce1

水上滑梯

seoi2 soeng6 waat6 tai1

緊急出口

gan2 gap1 ceot1 hau2

操場

cou1 coeng4

動物園

dung6 mat6 jyun4

警察局

ging2 caat3 guk2

滅火器

mit6 fo2 hei3

火警

fo2 ging2

首都

sau2 dou1

地區

dei6 keoi1

州

zau1

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

手術

sau2 seot6

病人

beng6 jan4

事故

si6 gu3

咳

kat1

發燒

faat3 siu1

藥丸

joek6 jyun2

等候室

dang2 hau6 sat1

深切治療部

sam1 cit3 zi6 liu4 bou6

急症室

gap1 zing3 sat1

到期日

dou3 kei4 jat6

安眠藥

on1 min4 joek6

阿司匹林

aa3 si1 pat1 lam4

副作用

fu3 zok3 jung6

止咳糖漿

zi2 kat1 tong4 zoeng1

劑量

zai1 loeng6

膠囊

gaau1 nong4

粉末

fan2 mut6

胰島素

ji4 dou2 sou3

抗生素

kong3 saang1 sou3

止痛藥

zi2 tung3 joek6

維他命

wai4 taa1 ming6

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

心臟病發作

sam1 zong6 beng6 faat3 zok3

病毒

beng6 duk6

細菌

sai3 kwan2

中風

zung3 fung1

糖尿病

tong4 niu6 beng6

肚瀉

tou5 se3

流感

lau4 gam2

癌

ngaam4

哮喘

hau5 cyun2

喉嚨痛

hau4 lung4 tung3

曬傷

saai3 soeng1

牙痛

ngaa4 tung3

敏感

man5 gam2

感染

gam2 jim5

肚痛

tou5 tung3

針筒

zam1 tung2

頭痛

tau4 tung3

抽筋

cau1 gan1

超聲波機

ciu1 sing1 bo1 gei1

X光照片

X gwong1 ziu3 pin2

拐杖

gwaai2 zoeng2

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

石膏繃帶

sek6 gou1 bang1 daai2

輪椅

leon4 ji2

石膏

sek6 gou1

緊急事件

gan2 gap1 si6 gin2

受傷

sau6 soeng1

脈搏

mak6 bok3

骨折

gwat1 zit3

燒傷

siu1 soeng1

腦震盪

nou5 zan3 dong6

懷孕測試

waai4 jan6 cak1 si3

避孕藥

bei6 jan6 joek6

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

警司

ging2 si1

護士

wu6 si6

醫生

ji1 sang1

偵探

zing1 taam3

船長

syun4 zoeng2

總統

zung2 tung2

老師

lou5 si1

教授

gaau3 sau6

機長

gei1 zoeng2

助手

zo6 sau2

秘書

bei3 syu1

律師

leot6 si1

廚師

cyu4 si1

經理

ging1 lei5

法官

faat3 gun1

模特兒

mou4 dak6 ji4

巴士司機

baa1 si2 si1 gei1

的士司機

dik1 si2 si1 gei1

藥劑師

joeK6 zai1 si1

總理

zung2 lei5

藝術家

ngai6 seot6 gaa1

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

企業家
kei5 jip6 gaa1

牙醫
ngaa4 ji1

消防員
siu1 fong4 jyun4

空姐
hung1 ze2

程序員
cing4 zeoi6 jyun4

政治家
zing3 zi6 gaa1

築師
zik1 si1

幼兒園老師
jau3 ji4 jyun2 lou5 si1

科學家
fo1 hok6 gaa1

檢察官
gim2 caat3 gun1

顧問
gu3 man6

會計師
wui6 gai3 si1

屋主
uk1 zyu2

保鏢
bou2 biu1

總經理
zung2 ging1 lei5

軍人
gwan1 jan4

警衛
ging2 wai6

伙記
fo2 gei3

水管工人
seoi2 gun2 gung1 jan4

清潔工
cing1 git3 gung1

漁夫
jyu2 fu1

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

接待員

zip3 doi6 jyun4

農夫

nung4 fu1

電工

din6 gung1

理髮師

lei5 faat3 si1

收銀員

sau1 ngan2 jyun4

郵差

jau4 caai1

攝影師

sip3 jing2 si1

記者

gei3 ze2

作者

zok3 ze2

音樂家

jam1 ngok6 gaa1

歌手

go1 sau2

救生員

gau3 saang1 jyun4

教練

gaau3 lin6

記者

gei3 ze2

演員

jin2 jyun4

裁判

coi4 pun3

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

壓力

aat3 lik6

辦公室

baan6 gung1 sat1

錢

cin2

部門

bou6 mun4

員工

jyun4 gung1

保險

bou2 him2

信

seon3

地址

dei6 zi2

薪水

san1 sei2

電郵地址

din6 jau4 dei6 zi2

網址

mong5 zi2

電話號碼

din6 waa2 hou6 maa5

簽名

cim1 meng2

電郵

din6 jau4

網站

mong5 zaam6

客

haak3

利潤

lei6 jeon6

虧損

kwai1 syun2

密碼

mat6 maa5

信用卡

seon3 jung6 kaat1

金額

gam1 ngaak6

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

會議室

wui2 ji5 sat1

稅

seoi3

揸機

gam6 gei1

人力資源

jan4 lik6 zi1 jyun4

資訊科技

zi1 seon3 fo1 gei6

咭片

kat1 pin2

營銷

jing4 siu1

會計

wui6 gai3

法律部

faat3 leot2 bou6

雇主

gu3 zyu2

同事

tung4 si6

銷售

siu1 sau6

簡報

gaan2 bou3

筆記

bat1 gei3

僱員

gu3 jyun4

投影機

tau4 jing2 gei1

橡皮圖章

zoeng6 pei4 tou4 zoeng1

文件夾

man4 gin2 gaap3

信封

seon3 fung1

郵票

jau4 piu3

包裹

baau1 gwo2

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

股票交易所

gu2 piu3 gaau1 jik6 so2

投資

tau4 zi1

瀏覽器

lau4 laam5 hei3

利息

lei6 sik1

硬幣

ngaang6 bai6

鈔票

caau1 piu3

銀行賬戶

ngan2 hong4 zoeng3 wu6

帳號

zoeng3 hou6

借款

ze3 fun2

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

相機

soeng2 gei1

電視機

din6 si6 gei1

電話

din6 waa2

冷氣機

laang5 hei3 gei1

風扇

fung1 sin3

收音機

sau1 jam1 gei1

吸塵機

kap1 can4 gei1

多士爐

do1 si2 lou4

咖啡機

gaa3 fe1 gei1

洗碗機

sai2 wun2 gei1

水煲

seoi2 bou1

風筒

fung1 tung2

微波爐

mei4 bo1 lou4

焗爐

guk6 lou4

煮食爐

zyu2 sik6 lou4

遙控

jiu4 hung3

洗衣機

sai2 ji1 gei1

雪櫃

syut3 gwai6

鍵盤

gin6 pun2

滑鼠

waat6 syu2

耳機

ji5 gei1

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

掃描器

sou3 miu4 hei3

U盤

U pun4

硬盤

ngaang6 pun2

筆記本電腦

bat1 gei3 bun2 din6 nou5

屏幕

ping4 mok6

打印機

daa2 jan3 gei1

喇叭

laa3 baa1

機器人

gei1 hei3 jan4